

Số: 22 /2024/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định thẩm quyền quyết định, phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Phúc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVII KỶ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 09 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Xét Tờ trình số 342/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định thẩm quyền quyết định, phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp quản lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Phúc.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 01 năm 2025. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và Công nghệ; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố;
- Thường trực các đảng ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng, Chuyên viên Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu VT, CTQH (01).T (100b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Quang Tiến



QUY ĐỊNH

Thẩm quyền quyết định, phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Phúc

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về thẩm quyền quyết định đối với:

a) Mua sắm tài sản công thuộc dự toán mua sắm (bao gồm cả tài sản công là vật tiêu hao phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước); mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm cả việc mua sắm tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của địa phương); mua sắm phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; mua sắm hàng hóa, dịch vụ ngoài quy định tại các điểm a, b và d khoản 2 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ mà có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị lớn hơn 200 triệu đồng;

b) Thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Khai thác tài sản công phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

d) Phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc địa phương quản lý; điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

2. Phân cấp thẩm quyền quyết định đối với:

a) Xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản;

b) Phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

c) Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh/liên kết;

d) Phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác, quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư.

(Handwritten mark)

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan của Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam (trừ việc mua sắm, thuê tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước giao phục vụ hoạt động, thu hồi tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại văn phòng huyện ủy, thành ủy và đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện); các nội dung không quy định cụ thể tại quy định riêng của Chính phủ thì được thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước và quy định về quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập theo Quy định này.

4. Đối với các nội dung quản lý khác thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội thuộc tỉnh Vĩnh Phúc (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị);

2. Doanh nghiệp có vốn nhà nước, tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức và cá nhân được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

3. Đơn vị, tổ chức khác có liên quan đến phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh nhưng sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG

Điều 3. Quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công (trong trường hợp không phải lập thành dự án)

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công là phương tiện vận tải, cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Đối với nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước.

- Cấp tỉnh:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có dự toán mua sắm từ 3.000 triệu đồng trở lên cho một gói (hoặc lần) mua sắm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định mua sắm tài sản có dự toán dưới 3.000 triệu đồng cho một gói (hoặc lần) mua sắm của cơ quan mình; Từ 500 triệu đồng đến dưới 3.000 triệu đồng cho một gói (hoặc lần) mua sắm tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.

+ Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định mua sắm tài sản có dự toán dưới 500 triệu đồng cho một gói (hoặc lần) mua sắm.

- Cấp huyện:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện có dự toán từ 500 triệu đồng trở lên, của cấp xã từ 1.000 triệu đồng trở lên cho một gói (hoặc lần) mua sắm.

+ Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quyết định: Mua sắm tài sản có dự toán dưới 500 triệu đồng đối với một gói (hoặc lần) mua sắm.

- Cấp xã:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định mua sắm tài sản có dự toán dưới 1.000 triệu đồng đối với một gói (hoặc lần) mua sắm.

b) Đối với nguồn thu từ phí được để lại sử dụng, quỹ bảo hiểm y tế, thu hoạt động sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định (nếu có): Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc mua sắm.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị theo quy định tại điểm c1, Khoản 2, Điều 37, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 và Khoản 30, Điều 1, Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.

3. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản thuộc các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có dự toán từ 3.000 triệu đồng cho một gói (hoặc lần) mua sắm tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định việc mua sắm tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có

dự toán từ 500 triệu đồng đến dưới 3.000 triệu đồng cho một gói (hoặc lần) mua sắm tài sản; mua sắm tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh nhưng không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh có dự toán dưới 500 triệu đồng cho một gói (hoặc lần) mua sắm;

c) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định việc mua sắm tài sản có dự toán dưới 500 triệu đồng cho một gói (hoặc lần) mua sắm.

Điều 4. Quy định thẩm quyền quyết định thuê tài sản

1. Thuê trụ sở làm việc:

a) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc để phục vụ hoạt động trong phạm vi nguồn dự toán kinh phí được giao sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Người đứng đầu đơn vị quyết định thuê tài sản theo quy định.

2. Thuê tài sản khác:

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ hiện hành.

Điều 5. Quy định thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh quyết định khai thác tài sản công phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc (trừ trường hợp đơn vị trực thuộc là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định khai thác tài sản công phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý (bao gồm cả cấp xã) (trừ trường hợp đơn vị trực thuộc là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên).

Điều 6. Quy định thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản công sau đây:

a) Trụ sở làm việc và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh quản lý.

I

b) Phương tiện vận tải là ô tô, xe máy chuyên dùng, cano, tàu, thuyền, phà của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh quản lý; tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đối với những tài sản không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý (bao gồm cả cấp xã).

Điều 7. Quy định thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Điều chuyển đất, tài sản gắn liền với đất, các phương tiện vận tải là ô tô, xe máy chuyên dùng, cano, tàu, thuyền, phà của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh quản lý;

b) Các tài sản khác có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán trên 2.000 triệu đồng/01 đơn vị tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; giữa cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã; giữa các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định:

Điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; giữa cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện, giữa các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này).

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản giữa các đơn vị trực thuộc (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản giữa các đơn vị trực thuộc (bao gồm cả cấp xã), (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

Điều 8. Quy định thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản trong các trường hợp:

a) Phương tiện vận tải là ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, thuyền, phà;

b) Các tài sản cố định khác (trừ tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 1.000 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định bán tài sản cố định (trừ tài sản công là đất và tài sản gắn liền với đất và tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 1.000 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh quyết định bán tài sản cố định của cơ quan mình và các đơn vị trực thuộc (trừ tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất và tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản cố định (trừ tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất và tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý (bao gồm cả cấp xã).

Điều 9. Quy định thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý:

a) Trụ sở làm việc và tài sản là các công trình trên đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán từ 2.000 triệu đồng trở lên;

b) Phương tiện vận tải là ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, thuyền, phà có nguyên giá ghi trên sổ sách từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;

c) Các tài sản cố định khác (trừ tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán từ 1.000 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thanh lý:

a) Trụ sở làm việc và tài sản là các công trình trên đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán từ 1.000 triệu đồng đến dưới 2.000 triệu đồng;

b) Phương tiện vận tải là ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, thuyền, phà có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản;

c) Các tài sản cố định khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đến dưới 1.000 triệu đồng /01 đơn vị tài sản.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản cố định của cơ quan mình và các đơn vị trực thuộc:

a) Trụ sở làm việc và tài sản là các công trình trên đất của cơ quan mình và các đơn vị trực thuộc có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán dưới 1.000 triệu đồng;

b) Tài sản cố định khác (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều này) có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan mình và từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của các đơn vị trực thuộc.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản cố định (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều này) có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, đơn vị mình.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý:

a) Trụ sở làm việc và tài sản là các công trình trên đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý (bao gồm cả cấp xã), trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ;

b) Các tài sản cố định khác (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này) có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán từ 300 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc cấp huyện; từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cấp xã.

6. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cấp huyện quyết định thanh lý tài sản cố định (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều này) có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, đơn vị mình.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản cố định (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều này) có nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan, đơn vị mình.

8. Trường hợp trong một lần thanh lý nhiều loại tài sản và từng loại tài sản thuộc thẩm quyền thanh lý khác nhau:

a) Trong trường hợp các loại tài sản thuộc thẩm quyền thanh lý tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản;

b) Trong trường hợp các tài sản thuộc thẩm quyền thanh lý tài sản của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Tài chính và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thì Giám đốc Sở Tài chính quyết định thanh lý tài sản.

Điều 10. Quy định thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định

1. Đối với tài sản cố định của các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tiêu hủy: cơ quan nào có thẩm quyền quyết định đầu tư mua sắm thì cơ quan đó quyết định tiêu hủy.

2. Đối với tài sản cố định bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Thủ trưởng cơ quan có tài sản quyết định tiêu hủy.

Điều 11. Quy định thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

Đối với tài sản cố định bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Cơ quan, tổ chức, đơn vị nào có thẩm quyền quyết định đầu tư mua sắm thì cơ quan, tổ chức, đơn vị đó quyết định xử lý.

Điều 12. Quy định thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc cấp tỉnh quản lý; bán, thanh lý,

tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý; bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 13. Quy định thẩm quyền xử lý tài sản là kết quả của dự án (trong trường hợp dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản)

1. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý thực hiện theo Điều 12 Quy định này (trừ hình thức xử lý được quy định tại khoản 2 Điều này).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án giao doanh nghiệp quản lý, sử dụng đối với tài sản của dự án thuộc địa phương quản lý theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 94 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 và khoản 58 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 09 năm 2024 của Chính phủ.

Chương III

PHÂN CẤP THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG

Điều 14. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công (không bao gồm quyền sử dụng đất) vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh vào mục đích liên doanh, liên kết.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý vào mục đích kinh doanh, cho thuê.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (kể cả cấp xã) vào mục đích kinh doanh, cho thuê.

Điều 15. Phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể theo ủy quyền.

2. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với các tài sản khác thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ.

J

Điều 16. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; hoặc cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ra quyết định tịch thu như sau:

a) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển đối với tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan cấp tỉnh ra quyết định tịch thu (trừ tài sản được quy định tại điểm d khoản 1 Điều này);

b) Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh được giao chủ trì quản lý tài sản quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được giao (trừ tài sản được quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều này);

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện và cấp xã quyết định tịch thu (trừ tài sản được quy định tại điểm d khoản 1 Điều này);

d) Đối với tài sản là phương tiện vận tải là ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, thuyền, phà, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu theo quy định của pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự và đã có quyết định thi hành của cơ quan có thẩm quyền, chuyển giao cho Sở Tài chính, phòng Tài chính Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì quản lý:

a) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao (trừ tài sản được quy định tại điểm c khoản 2 Điều này);

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao cho Phòng Tài chính Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì quản lý (trừ tài sản được quy định tại điểm c khoản 2 Điều này);

c) Đối với tài sản là phương tiện vận tải là ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, thuyền, phà, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, di sản không có người nhận thừa kế:

Người có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ

quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, di sản không có người nhận thừa kế thì quyết định phê duyệt phương án xử lý.

Điều 17. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các công trình thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các công trình thuộc cấp huyện quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các công trình thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý.

3. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh, giữa cấp tỉnh và cấp huyện, giữa cấp huyện với cấp huyện khi có thay đổi về địa giới hành chính, trừ trường hợp quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 26 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các công trình thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này).

4. Thẩm quyền quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các công trình thuộc cấp tỉnh quản lý (trừ tài sản được quy định tại điểm b, khoản này);

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất, mặt nước;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không gắn liền với đất, mặt nước đối với các công trình thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý.

5. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các công trình thuộc cấp tỉnh quản lý;

I

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các công trình thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý.

6. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với các công trình thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với các công trình thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với việc mua sắm, xử lý tài sản công đang trong quá trình thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, sử dụng tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Nghị quyết này, các nội dung khác có liên quan thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Khoa học và Công nghệ; Luật Đấu thầu; Luật Thủy lợi; Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 09 năm 2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

7